

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 1		
Mã học phần:	71ACCT30093	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT30093_01, 02, 03		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	<input type="checkbox"/> Có	<input checked="" type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1

+ Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các nguyên tắc kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp hạch toán kế toán tiền, các khoản phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Trắc nghiệm	24%	Câu 5 Câu 6 Câu 7 Câu 8 Câu 9 Câu 10	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Vận dụng các quy định của Chế độ kế toán để trình bày các chỉ tiêu liên quan trên bảng cân đối kế toán và báo cáo	Trắc nghiệm	8%	Câu 3 Câu 4	0,4 0,4	PLO2/PI2.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	kết quả hoạt động kinh doanh.					
CLO3	Thực hiện việc hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến kế toán tiền, phải thu, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, tài sản cố định, vốn chủ sở hữu và kế toán giá thành và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp sản xuất.	Tự luận	60%	Yêu cầu 1, 2 Phần tự luận	6,0	PLO8/PI8.2
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các tình huống nêu ra trong học phần.	Trắc nghiệm	8%	Câu 1 Câu 2	0,4 0,4	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá

bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm, gồm 10 câu x 0,4 điểm/câu)

Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 1a

Kế toán công ty X quyết định lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì công ty có bằng chứng cho thấy nguyên vật liệu bị giảm giá mà giá thành sản xuất sản phẩm nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Hỏi theo quy định của chuẩn mực kế toán VN số 02 – Hàng tồn kho, quyết định của kế toán là đúng hay sai, vì sao?

- A.** Sai vì chỉ trích lập dự phòng nếu giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện
- B.** Đúng vì công ty đã có bằng chứng hàng tồn kho bị giảm giá
- C.** Sai vì chưa nêu rõ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có nhỏ hơn giá gốc
- D.** Đúng vì nguyên vật liệu, dụng cụ bị giảm giá thì giá trị thuần có thể thực hiện được của các tài sản này sẽ nhỏ hơn giá gốc.

ANSWER: A

Câu 1b

Kế toán công ty X quyết định lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vì công ty có bằng chứng cho thấy nguyên vật liệu bị giảm giá mà giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Hỏi theo quy định của chuẩn mực kế toán VN số 02 – Hàng tồn kho, quyết định của kế toán là đúng hay sai, vì sao?

- A.** Đúng vì theo chuẩn mực kế toán đối với việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu, chỉ trích lập dự phòng nếu giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện
- B.** Đúng vì công ty có bằng chứng giảm giá NVL tồn kho nghĩa là giá trị thuần có thể thực hiện được của TS này nhỏ hơn giá gốc
- C.** Sai vì chưa nêu rõ giá trị thuần có thể thực hiện được của nguyên vật liệu có nhỏ hơn giá gốc không
- D.** Sai, vì chỉ có hàng hoá giảm giá mới được trích lập dự phòng

ANSWER: A

Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 2a

Phát biểu nào sau đây đúng với quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ?

- A.** Do công ty sở hữu quyền sử dụng đất không thời hạn nên kế toán không trích khấu hao tài sản cố định này
- B.** Khi công ty đem thế chấp giấy tờ nhà đất, kế toán xoá sổ tài sản này ra khỏi sổ sách kế toán
- C.** Công ty nhận góp vốn bằng một xe hơi đã qua sử dụng, kế toán quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh để công ty có thể nhanh thu hồi vốn
- D.** Công ty mua trả góp một xe hơi, kế toán phản ánh lãi mua trả góp vào nguyên giá của xe hơi

ANSWER: A

Câu 2b

Phát biểu nào sau đây đúng với quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ?

- A.** Do công ty sở hữu quyền sử dụng đất có thời hạn nên định kỳ, kế toán trích khấu hao tài sản cố định này
- B.** Khi công ty đem thế chấp giấy tờ nhà đất, kế toán xoá sổ tài sản này ra khỏi sổ sách kế toán
- C.** Công ty nhận góp vốn bằng một xe hơi đã qua sử dụng, kế toán quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh để công ty có thể nhanh thu hồi vốn
- D.** Công ty mua trả góp một xe hơi, kế toán phản ánh lãi mua trả góp vào nguyên giá của xe hơi

ANSWER: A

Câu 3: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 3a

Tại ngày 01/12/N, công ty X có số dư bên Có TK 4211: 100.000.000đ. Kết quả kinh doanh cuối năm của công ty lỗ 250.000.000đ.

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” – Mã số 421 trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu.

A. (150.000.000)

B. 100.000.000

C. 350.000.000

D. 250.000.000

ANSWER: A

Câu 3b

Tại ngày 01/12/N, công ty X có số dư bên Có TK 4211: 180.000.000đ. Kết quả kinh doanh cuối năm của công ty lỗ 150.000.000đ.

Hỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” – Mã số 421 trên Bảng cân đối kế toán cuối năm N được ghi nhận với số tiền bằng bao nhiêu.

A. 30.000.000

B. (150.000.000)

C. 180.000.000

D. 430.000.000

ANSWER: A

Câu 4: Random 1 trong 2 câu dưới đây**Câu 4a**

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Giá bán thanh lý tài sản cố định là 100.000.000đ; Chi phí thanh lý TSCĐ là 85.000.000đ; Khoản được bồi thường hợp đồng là 45.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) và chỉ tiêu Chi phí khác (Mã số 32) được trình bày bao nhiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

A. Mã số 31 là 60.000.000; Mã số 32 là 0

B. Mã số 31 là 145.000.000; Mã số 32 là 85.000.000

C. Mã số 31 là 145.000.000; Mã số 32 là (85.000.000)

D. Mã số 31 là 230.000.000

ANSWER: A

Câu 4b

Cho biết các tài liệu năm N của doanh nghiệp A như sau: Giá bán thanh lý tài sản cố định là 120.000.000đ; Chi phí thanh lý TSCĐ là 95.000.000đ; Khoản được bồi thường hợp đồng là

45.000.000đ. Hỏi chỉ tiêu Thu nhập khác (Mã số 31) và chỉ tiêu Chi phí khác (Mã số 32) được trình bày bao nhiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- A. Mã số 31 là 70.000.000; Mã số 32 là 0
 B. Mã số 31 là 165.000.000; Mã số 32 là 95.000.000
 C. Mã số 31 là 165.000.000; Mã số 32 là (95.000.000)
 D. Mã số 31 là 260.000.000

ANSWER: A

Câu 5: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 5a

Tháng 10/N, công ty mua 1 máy in giá mua chưa thuế là 3.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thanh toán, về đưa vào phòng kinh doanh sử dụng loại phân bổ 6 tháng. Chi phí vận chuyển máy in về công ty là 132.000đ đã gồm 10% thuế suất thuế GTGT thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh **chi phí thu mua** tài sản. Biết công ty kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

A. Nợ TK 242 Nợ TK 1331 Có TK 141	120.000 12.000 132.000	B. Nợ TK 641 Nợ TK 1331 Có TK 141	120.000 12.000 132.000
C. Nợ TK 153 Nợ TK 1331 Có TK 141	120.000 12.000 132.000	D. Nợ TK 642 Nợ TK 1331 Có TK 141	120.000 12.000 132.000

ANSWER: A

Câu 5b

Tháng 10/N, công ty mua 1 máy in giá mua chưa thuế là 3.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10% về đưa vào phòng kinh doanh sử dụng loại phân bổ 6 tháng. Chi phí vận chuyển máy in về công ty là 132.000đ đã gồm 10% thuế suất thuế GTGT. Biết tất cả thanh toán bằng tiền tạm ứng. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh **giá mua** tài sản. Biết công ty kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

A. Nợ TK 242 Nợ TK 1331 Có TK 141	3.000.000 300.000 3.300.000	B. Nợ TK 242 Nợ TK 1331 Có TK 141	3.120.000 312.000 3.432.000
C. Nợ TK 153 Nợ TK 1331 Có TK 141	3.000.000 300.000 3.300.000	D. Nợ TK 153 Nợ TK 1331 Có TK 141	3.120.000 312.000 3.432.000

ANSWER: A

Câu 6: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 6a

Tại công ty Z phát sinh chi phí sửa chữa lớn một phương tiện vận tải A (có nguyên giá là 200.000.000 đồng) gồm giá trị vật liệu xuất dùng là 7.200.000 đồng, tiền lương nhân công phải trả 12.000.000 đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng. Biết quá trình sửa chữa hoàn thành đã làm tăng thời gian sử dụng ước tính của tài sản thêm 2 năm, đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh quá trình sửa chữa lớn phát sinh?

A. Nợ TK 2413	22.200.000	C. Nợ TK 211	22.000.000
Có TK 152	7.200.000	Có TK 152	7.200.000
Có TK 334	12.000.000	Có TK 334	12.000.000
Có TK 111	3.000.000	Có TK 111	3.000.000
B. Nợ TK 211	22.200.000	D. Nợ TK 211	222.200.000
Có TK 2413	22.200.000	Có TK 2413	222.200.000

ANSWER: A

Câu 6b

Tại công ty Z phát sinh chi phí sửa chữa lớn một phương tiện vận tải A (có nguyên giá là 200.000.000 đồng) gồm giá trị vật liệu xuất dùng là 7.800.000 đồng, tiền lương nhân công phải trả 11.200.000 đồng và chi phí dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt là 3.000.000 đồng. Biết quá trình sửa chữa hoàn thành đã làm tăng thời gian sử dụng ước tính của tài sản thêm 2 năm. Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh quá trình sửa chữa lớn phát sinh?

A. Nợ TK 2413	22.000.000	C. Nợ TK 211	22.000.000
Có TK 152	7.800.000	Có TK 152	7.800.000
Có TK 334	11.200.000	Có TK 334	11.200.000
Có TK 111	3.000.000	Có TK 111	3.000.000
B. Nợ TK 211	22.000.000	D. Nợ TK 211	222.000.000
Có TK 2413	22.000.000	Có TK 2413	222.000.000

ANSWER: A

Câu 7: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 7a

Trích tình hình doanh thu, thu nhập phát sinh trong kỳ tại công ty X như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 350.000.000đ
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng: 45.000.000đ
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng: 1.000.000đ

- Khoản thu từ nhượng bán TSCĐ: 4.000.000đ

Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh đúng nghiệp vụ kết chuyển giảm trừ doanh thu

A. Nợ TK 511 45.000.000 Có TK 5211 45.000.000	B. Nợ TK 511 46.000.000 Có TK 5211 46.000.000
C. Nợ TK 511 305.000.000 Nợ TK 711 4.000.000 Có TK 911 309.000.000	D. Nợ 911 309.000.000 Có TK 511 305.000.000 Có TK 711 4.000.000

ANSWER: A

Câu 7b

Trích tình hình doanh thu, thu nhập phát sinh trong kỳ tại công ty X như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 350.000.000đ
- Chiết khấu thương mại cho khách hàng: 35.000.000đ
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng: 15.000.000đ
- Khoản thu từ nhượng bán TSCĐ: 4.000.000đ

Hỏi bút toán nào sau đây phản ánh đúng nghiệp vụ kết chuyển giảm trừ doanh thu

A. Nợ TK 511 35.000.000 Có TK 5211 35.000.000	B. Nợ TK 511 50.000.000 Có TK 5211 50.000.000
C. Nợ TK 511 315.000.000 Nợ TK 711 4.000.000 Có TK 911 319.000.000	D. Nợ 911 319.000.000 Có TK 511 315.000.000 Có TK 711 4.000.000

ANSWER: A

Câu 8: *Random 1 trong 2 câu dưới đây*

Câu 8a

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Nợ TK 211?

- A.** Mua chưa thanh toán một máy vi tính đưa vào phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 20.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- B.** Máy vi tính sau khi lắp đặt hoàn thành đưa vào phòng kinh doanh sử dụng có tổng trị giá là 30.000.000đ thời gian sử dụng ước tính 5 năm.
- C.** Mua một dây chuyền sản xuất về lắp đặt trong ngày, đưa vào sử dụng tại xưởng có trị giá 300.000.00đ thanh toán bằng chuyển khoản.
- D.** Nhà kho xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng có giá trị nghiệm thu là 350.000.000đ, thời gian sử dụng ước tính 10 năm.

ANSWER: A

Câu 8b

Nghiệp vụ nào sau đây KHÔNG phản ánh vào bên Nợ TK 241?

- A. Mua chưa thanh toán linh kiện máy vi tính về lắp đặt hoàn thành trong ngày trang bị cho phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- B. Mua chưa thanh toán một máy vi tính về chờ lắp đặt để đưa vào phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.
- C. Dây chuyền sản xuất tại xưởng đang trong quá trình lắp đặt chạy thử có trị giá 300.000.00đ, thời gian sử dụng ước tính 12 năm.
- D. Tập hợp các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn TSCĐ.

ANSWER: A

Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 9a

Nghiệp vụ nào sau đây phản ánh vào bên Nợ TK 153?

- A. Mua chưa thanh toán công cụ dụng cụ về nhập kho
- B. Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ
- C. Xuất kho công cụ dụng cụ đưa vào sử dụng tại phân xưởng loại phân bổ 12 tháng
- D. Kiểm kê kho phát hiện thiếu công cụ dụng cụ chưa rõ nguyên nhân

ANSWER: A

Câu 9b

Nghiệp vụ nào sau đây phản ánh vào bên Có TK 153?

- A. Kiểm kê kho phát hiện số lượng công cụ thiếu chờ xử lý
- B. Phiếu nhập kho công cụ dụng cụ
- C. Nhận góp vốn công cụ dụng cụ nhập kho
- D. Kiểm kê kho phát hiện số lượng công cụ thừa chờ xử lý

ANSWER: A

Câu 10: Random 1 trong 2 câu dưới đây

Câu 10a

Kết quả kiểm kê tiền mặt là 10.000.000đ, biết số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán là 11.000.000đ, số chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi

- A. Nợ TK 1381: 1.000.000/Có TK 1111: 1.000.000
- B. Nợ TK 811: 1.000.000/Có TK 1111: 1.000.000
- C. Nợ TK 1111: 1.000.000/Có TK 3381: 1.000.000
- D. Nợ TK 1111: 1.000.000/Có TK 711: 1.000.000

ANSWER: A

Câu 10b

Kết quả kiểm kê tiền mặt là 12.000.000đ, biết số dư TK 111 đang ghi trên sổ sách kế toán là 11.000.000đ, số chênh lệch chưa rõ nguyên nhân. Kế toán ghi

A. Nợ TK 1111: 1.000.000/Có TK 3381: 1.000.000

B. Nợ TK 811: 1.000.000/Có TK 1111: 1.000.000

C. Nợ TK 1381: 1.000.000/Có TK 1111: 1.000.000

D. Nợ TK 1111: 1.000.000/Có TK 711: 1.000.000

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Random 1 trong 2 bài dưới đây

Bài TL1a

Trích tài liệu kế toán tại công ty Thu Xuân, chuyên sản xuất sản phẩm X, như sau:

➤ **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền sau từng lần nhập trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2-** Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551	500.000.000	2.500 sản phẩm X
TK 152-A	280.000.000	4.000 kg nguyên liệu A
TK242-T	12.000.000	Chi tiết công cụ T loại phân bổ 12 tháng (đã phân bổ được 6 tháng)
TK 154	10.000.000	Sản phẩm dở dang của sản phẩm X
<i>Các tài khoản khác có số dư hợp lý</i>		

➤ **Tài liệu 3 -** Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

(1) Ngày 01, công ty mua 1 máy đóng gói sản phẩm, giá chưa thuế 330.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho nhà cung cấp W. Chi phí lắp ráp và chạy thử trong ngày là 3.000.000đ thanh toán bằng chuyển khoản. Biết thời gian sử dụng ước tính của tài sản này là 10 năm.

(2) Ngày 03, phân xưởng sản xuất báo hỏng công cụ T, biết phế liệu thu hồi ước tính là 200.000đ, còn lại được hạch toán vào chi phí sản xuất.

(3) Ngày 05, công ty xuất kho trả lại 200kg nguyên liệu A do không đạt chất lượng, giá mua chưa thuế là 70.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Công ty đã nhận lại tiền bên bán trả lại bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển trả lại hàng mua cho bên bán là 330.000đ, đã gồm 10% thuế GTGT được công ty thanh toán bằng tiền mặt và được công ty hạch toán vào chi phí khác.

(4) Ngày 06, xuất kho 1.000kg nguyên liệu A đưa vào xưởng sản xuất sản phẩm X.

(5) Ngày 15, xuất kho 500 sản phẩm bán với đơn giá chưa thuế là 480.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền khách hàng Y.

(6) Ngày 31, kế toán trích khấu hao máy đóng gói sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 3/N (4,5 điểm)
2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh sản phẩm X, gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp với giá trị như nghiệp vụ (4); Chi phí nhân công trực tiếp là 43.000.000đ; và Chi phí sản xuất chung là 37.000.000đ. Kết quả sản xuất trong tháng là 770 sản phẩm hoàn thành nhập kho, phế liệu thu hồi ước tính nhập kho là 6.000.000đ và không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Hãy ghi sổ nhật ký (định khoản) và tính giá thành sản phẩm (1,5 điểm)

(Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu)

Bài TL1b

Trích tài liệu kế toán tại công ty Thu Xuân, chuyên sản xuất sản phẩm X, như sau:

➤ **Tài liệu 1-** Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền sau từng lần nhập trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2-** Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1551	500.000.000	2.500 sản phẩm X
TK 152-A	280.000.000	4.000 kg nguyên liệu A
TK242-T	6.000.000	Chi tiết công cụ T loại phân bổ 12 tháng (đã phân bổ được 6 tháng)
TK 154	5.000.000	Sản phẩm dở dang của sản phẩm X
Các tài khoản khác có số dư hợp lý		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

(1) Ngày 01, công ty mua 1 máy đóng gói sản phẩm, giá chưa thuế 297.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho nhà cung cấp W. Chi phí lắp ráp và chạy thử trong ngày là 6.000.000đ thanh toán bằng chuyển khoản. Biết thời gian sử dụng ước tính của tài sản này là 10 năm.

(2) Ngày 03, phân xưởng sản xuất báo hỏng công cụ T, biết phế liệu thu hồi ước tính là 200.000đ, còn lại được hạch toán vào chi phí sản xuất.

(3) Ngày 05, công ty xuất kho trả lại 300kg nguyên liệu A do không đạt chất lượng, giá mua chưa thuế là 70.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT 10%. Công ty đã nhận lại tiền bên bán trả lại bằng chuyển khoản. Chi phí vận chuyển trả lại hàng mua cho bên bán là 330.000đ, đã gồm 10% VAT được công ty thanh toán bằng tiền tạm ứng và được công ty hạch toán vào chi phí khác.

(4) Ngày 06, xuất kho 1.100kg nguyên liệu A đưa vào xưởng sản xuất sản phẩm X.

(5) Ngày 15, xuất kho 250 sản phẩm bán với đơn giá chưa thuế là 480.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT 10% chưa thu tiền khách hàng Y.

(6) Ngày 31, kế toán trích khấu hao máy đóng gói sản phẩm.

Yêu cầu:

1. Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty trong tháng 3/N (4,5 điểm)
2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh sản phẩm X, gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp với giá trị như nghiệp vụ (4); Chi phí nhân công trực tiếp là 43.000.000đ; và Chi phí sản xuất chung là 35.000.000đ. Kết quả sản xuất trong tháng là 770 sản phẩm hoàn thành nhập kho, phế liệu thu hồi ước tính nhập kho là 6.000.000đ và không có sản phẩm dở dang cuối kỳ. Hãy ghi sổ nhật ký (định khoản) và tính giá thành sản phẩm (1,5 điểm)

(Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1a	Sai vì chỉ trích lập dự phòng nếu giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện	0,4	Chương 1
Câu 2a	Do công ty sở hữu quyền sử dụng đất không thời hạn nên kế toán không trích khấu hao tài sản cố định này.	0,4	Chương 3
Câu 3a	(150.000.000)	0,4	Chương 4
Câu 4a	Mã số 31 là 60.000.000; Mã số 32 là 0	0,4	Chương 5
Câu 5a	Nợ TK 242 120.000 Nợ TK 1331 12.000 Có TK 141 132.000	0,4	Chương 1,2
Câu 6a	Nợ TK 2413 22.200.000 Có TK 152 7.200.000 Có TK 334 12.000.000 Có TK 111 3.000.000	0,4	Chương 3
Câu 7a	Nợ TK 511 45.000.000 Có TK 5211 45.000.000	0,4	Chương 5

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú																
Yêu cầu 2	Tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm	0,5	Chương 5																
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nợ TK 154</td> <td style="width: 20%;">150.000.000</td> <td style="width: 20%;"></td> <td style="width: 45%;"></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 621</td> <td>70.000.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 622</td> <td>43.000.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 627</td> <td>37.000.000</td> <td></td> </tr> </table>	Nợ TK 154	150.000.000				Có TK 621	70.000.000			Có TK 622	43.000.000			Có TK 627	37.000.000			
	Nợ TK 154	150.000.000																	
	Có TK 621	70.000.000																	
	Có TK 622	43.000.000																	
	Có TK 627	37.000.000																	
Tổng giá thành của 652 sản phẩm: 10.000.000 + 150.000.000 – 6.000.000 = 154.000.000đ Giá thành đơn vị: 154.000.000/770 = 200.000đ/sp	0,25 0,25	Chương 5																	
Sản xuất hoàn thành nhập kho	0,5	Chương 5																	
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nợ TK 1551</td> <td style="width: 20%;">154.000.000</td> <td style="width: 20%;"></td> <td style="width: 45%;"></td> </tr> <tr> <td>Nợ TK 152-PL</td> <td>6.000.000</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 154</td> <td>160.000.000</td> <td></td> </tr> </table>	Nợ TK 1551	154.000.000			Nợ TK 152-PL	6.000.000				Có TK 154	160.000.000								
Nợ TK 1551	154.000.000																		
Nợ TK 152-PL	6.000.000																		
	Có TK 154	160.000.000																	
	Điểm tổng	10.0																	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú																
I. Trắc nghiệm		4.0																	
Câu 1b	Đúng vì theo chuẩn mực kế toán đối với việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu, chỉ trích lập dự phòng nếu giá thành sản xuất sản phẩm lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện	0,4	Chương 1																
Câu 2b	Do công ty sở hữu quyền sử dụng đất có thời hạn nên định kỳ, kế toán trích khấu hao tài sản cố định này	0,4	Chương 3																
Câu 3b	30. 30.000.000	0,4	Chương 4																
Câu 4b	Mã số 31 là 70.000.000; Mã số 32 là 0	0,4	Chương 5																
Câu 5b	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nợ TK 242</td> <td style="width: 20%;">3.000.000</td> <td style="width: 20%;"></td> <td style="width: 45%;"></td> </tr> <tr> <td>Nợ TK 1331</td> <td>300.000</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 141</td> <td>3.300.000</td> <td></td> </tr> </table>	Nợ TK 242	3.000.000			Nợ TK 1331	300.000				Có TK 141	3.300.000		0,4	Chương 1,2				
Nợ TK 242	3.000.000																		
Nợ TK 1331	300.000																		
	Có TK 141	3.300.000																	
Câu 6b	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nợ TK 2413</td> <td style="width: 20%;">22.000.000</td> <td style="width: 20%;"></td> <td style="width: 45%;"></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 152</td> <td>7.800.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 334</td> <td>11.200.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 111</td> <td>3.000.000</td> <td></td> </tr> </table>	Nợ TK 2413	22.000.000				Có TK 152	7.800.000			Có TK 334	11.200.000			Có TK 111	3.000.000		0,4	Chương 3
Nợ TK 2413	22.000.000																		
	Có TK 152	7.800.000																	
	Có TK 334	11.200.000																	
	Có TK 111	3.000.000																	
Câu 7b	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">Nợ TK 511</td> <td style="width: 20%;">35.000.000</td> <td style="width: 20%;"></td> <td style="width: 45%;"></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Có TK 5211</td> <td>35.000.000</td> <td></td> </tr> </table>	Nợ TK 511	35.000.000				Có TK 5211	35.000.000		0,4	Chương 5								
Nợ TK 511	35.000.000																		
	Có TK 5211	35.000.000																	
Câu 8	Mua chưa thanh toán linh kiện máy vi tính về lắp đặt hoàn thành trong ngày trang bị cho phòng kinh doanh sử dụng có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ, thuế GTGT được khấu trừ.	0,4	Chương 3																
Câu 9	Kiểm kê kho phát hiện số lượng công cụ thiếu chờ xử lý	0,4	Chương 2																
Câu 10	Nợ TK 1111: 1.000.000/Có TK 3381: 1.000.000	0,4	Chương 1																

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
II. Tự luận bài TL1b		6.0	
Yêu cầu 1	(1) Mua máy đóng gói Nợ TK 211 297.000.000 Nợ TK 1332 29.700.000 Có TK 331W 326.700.000	0,5	Chương 3
	1) Chi phí lắp ráp, chạy thử Nợ TK 211 6.000.000 Có TK 1121 6.000.000	0,5	Chương 1,3
	(2) Bảo hỏng công cụ Nợ TK 152-PL 200.000 Nợ TK 627 5.800.000 Có TK 242 6.000.000	0,5	Chương 3
	3) Xuất kho trả lại hàng mua Nợ TK 1121 23.100.000 Có TK 152-A 21.000.000 Có TK 1331 2.100.000	0,5	Chương 1,2
	3) Chi phí giao trả hàng mua Nợ TK 811 300.000 Nợ TK 1331 30.000 Có TK 141 330.000	0,5	Chương 1,2,5
	4) Xuất kho nguyên liệu đưa vào sản xuất Nợ TK 621 77.000.000 Có TK 152-A 77.000.000 (140.000.000 -21.000.000)/1.700 * 1.100 = 70.000.000đ	0,5	Chương 2, 5
	5) Doanh thu bán hàng Nợ TK 131K 132.000.000 Có TK 511 120.000.000 Có TK 33311 12.000.000	0,5	Chương 1, 5
	5) Giá vốn hàng bán Nợ TK 632 50.000.000 Có TK 1551 50.000.000	0,5	Chương 5
	6) Trích khấu hao TSCĐ Nợ TK 6274 2.525.000 Có TK 214 2.525.000	0,5	Chương 2, 5
Yêu cầu 2	Tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm Nợ TK 154 155.000.000 Có TK 621 77.000.000 Có TK 622 43.000.000 Có TK 627 35.000.000	0,5	Chương 5
	Tổng giá thành của 652 sản phẩm: 5.000.000 +155.000.000 – 6.000.000 = 154.000.000đ	0,25	Chương 5

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Giá thành đơn vị: $154.000.000/770 = 200.000đ/sp$	0,25	
	<p>Sản xuất hoàn thành nhập kho</p> <p>Nợ TK 1551 154.000.000</p> <p>Nợ TK 152-PL 6.000.000</p> <p style="text-align: right;">Có TK 154 160.000.000</p>	0,5	Chương 5
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề

ThS. Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Ngọc Anh

Phụ trách BM KTTC & THKT